

HOMEWORK - UNIT 6

Bài 1. Chọn từ khác loại. (1)

- | | | | | |
|--------------|------------|--------------|-----------|----------|
| 1. A. This | B. How | C. What | D. Who | <u>A</u> |
| 2. A. Open | B. Close | C. Stand | D. Nice | _____ |
| 3. A. your | B. my | C. its | D. she | _____ |
| 4. A. school | B. library | C. classroom | D. friend | _____ |
| 5. A. hello | B. hi | C. good bye | D. thanks | _____ |

Bài 3. Chọn một đáp án đúng. (2)

- | | | | |
|-------------------------------|---------|---------|---------|
| 1. This.....is..... my sister | A. is | B. are | C. am |
| 2. What is name? | A. you | B. he | C. your |
| 3. Hello. am Trung. | A. She | B. I | C. He |
| 4. Is school big? | A. your | B. they | C. it |
| 5 name is Peter. | A. My | B. That | C. He |

Bài 4. Hỏi mấy giờ rồi What time is it? => It's + time

* Cách trả lời giờ.

- Giờ đúng: It's + giờ đúng + o'clock

- Giờ quá: It's + phút + past + giờ

It's + giờ + phút

- Giờ kém: It's + phút + to + giờ

Ex. 10.15 What time is it ? => It's ten fifteen./ It's fifteen past ten.

1. 5.30

.....
2. 7.00

.....
3. 11.30

.....
4. 6.15

.....
5. 7.45

.....
6. 7.15

.....
7. 7.25

.....
8. 10.20

.....
9. 12.15

.....
10. 21.20

Bài 5. Hỏi bạn làm gì đó vào lúc mấy giờ và trả lời.

What time do/ does + S + V ...? => S + V/ Ves + at + giờ.

Vd. She/ get up/ 6.00 **What time** does she get up? => She **gets** up at 6.00 o'clock.

1. He/ go to school/ 6.30

.....
2. Lan/ have breakfast/ 6.15

.....
3. You/ go to bed/ 10.00

.....
4. They/ have lunch/ 11.30

.....
5. Your father/ go to work/ 7.30

Bài 6. Read and complete

Phong studies at Nguyen Du Primary school. Every day he gets up at 6.30. He goes to school at 7 a.m School starts at 7.30 a.m and finishes at 4.30 p.m. He goes home at 5 o'clock. He has dinner at 7.15 in the evening. Then he does his homework or listens to music. He goes to bed at 9.45.

1. Phong goes to school at

2. He goes home at

3. Heat 7.15

4. Heat 9.45

Bài 7. Put the words in order

1. Gets/ my/ early/ up/ father

.....
2. I / afternoon/ the/ go/ school/ to/ in

.....
3. Ten / at/ my/ to/ o'clock/ bed / brother/ goes

.....
4. In/ morning/ do/ the/ what/ you/ eat

.....
5. Mother/ up/ does/ your/ time/ get/ what

Bài 8. Trả lời về bạn

1. What is your name?

2. How old are you?

3. What time do you get up?

4. When is your birthday?

5. What is your favourite subject?